

G.ì Đi.n Thoại Đến 119

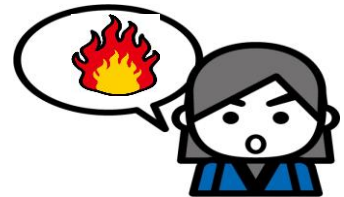
Hãy gọi bằng điện thoại cố định (điện thoại gắn trong nhà hoặc điện thoại công cộng).

Người ở Trung tâm ra lệnh phòng cháy chữa cháy (PCCC) sẽ biết được địa điểm của người gọi. Vì vậy khi gọi 119, hãy gọi bằng điện thoại cố định thì sẽ tốt hơn.



Khi gọi bằng điện thoại di động

Người ở Trung tâm ra lệnh PCCC không biết địa điểm của người đang gọi. Và đường giây điện thoại di động có thể sẽ gọi đến Trung tâm ra lệnh PCCC của thành phố khác. Vì vậy, khi gọi 119 bằng điện thoại di động thì nhất định phải nói tên thành phố vào lúc khai địa chỉ.



Cách gọi báo đến 119

- Xin đừng gọi sai số 119.
- Hãy nói là đang trong tình trạng 「Hoả hoạn」 hay 「Cấp cứu」.
- Hãy nói địa chỉ chính xác, và toà nhà lân cận để biết để làm mục tiêu tìm kiếm dễ dàng....
- Hãy trình bày những gì mà mình biết được và đã nhìn thấy.
- Nói họ tên và số điện thoại.
- Hãy nghe người bắt điện thoại nói chuyện đến cuối cùng.

- * Hãy luyện tập để có thể nói địa chỉ của mình bằng tiếng Nhật.
- * Hãy viết địa chỉ nhà, toà nhà làm mục tiêu... dán kế bên điện thoại để khi thông báo được nhanh nhẹn và chính xác.

Hãy luyện tập thông báo đến 119.

Khi g. p hoả hoạn

Trung tâm PCCC: Đây là 119, phòng cháy và chữa cháy. Hoả hoạn hay Cấp cứu?

Bạn : Hoả hoạn ạ !

Trung tâm: Địa chỉ cần xe chữa cháy (xe cấp cứu) đến là quận gì, phường gì?

Bạn : Địa chỉ là Yokohamashi-Izumiku-Kamiiidacho-Ichodanchi đây○
phòng○, tôi tên là○○.

Trung tâm : Ở đâu, và cái gì đang cháy?

Bạn : Tại ○○, ○○đang cháy !

(Và còn có nhiều câu hỏi kỹ lưỡng khác, hãy trả lời những gì bạn biết)

Trung tâm : Xin cho biết họ tên, và số điện thoại đang dùng.

Bạn : Tên tôi là○○! Số điện thoại là ○○○—○○○○!

Khi cần đến cấp cứu(bị bệnh hoặc bị thương)

Trung tâm PCCC: Đây là 119, phòng cháy và chữa cháy. Hoả hoạn hay Cấp cứu?

Bạn : Hoả hoạn ạ !

Trung tâm : Địa chỉ cần xe chữa cháy (xe cấp cứu) đến là quận gì, phường gì?

Bạn : Địa chỉ là Yokohamashi-Izumiku-Kamiiidacho-Ichodanchi đây○
phòng ○, tôi tên là○○.

Trung tâm : Ai, và đang bị cái gì?

Bạn : Người đàn ông khoảng ○○ tuổi đang ○○!

(Và còn có nhiều câu hỏi kỹ lưỡng khác, hãy trả lời những gì bạn biết)

Trung tâm : Xin cho biết họ tên, và số điện thoại đang dùng.

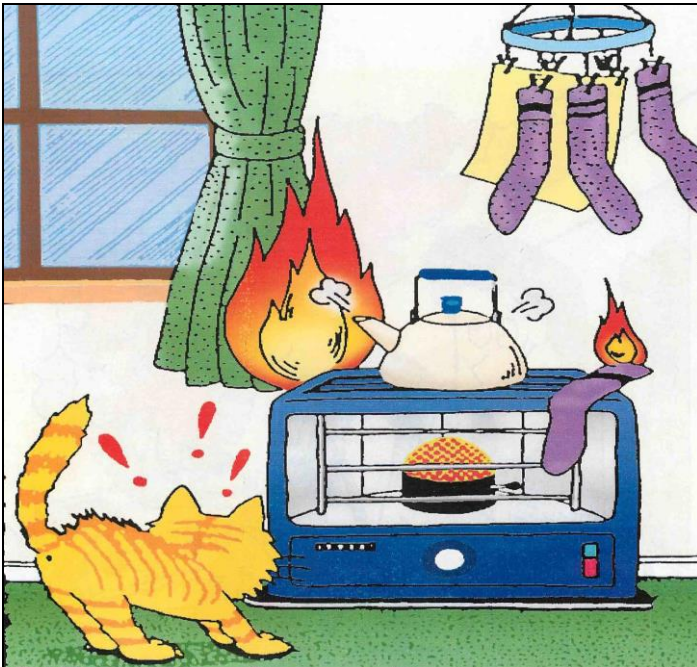
Bạn : Tên tôi là○○! Số điện thoại là ○○○—○○○○!

Dựa theo hình ảnh dưới đây để luyện tập



Địa điểm: Nhà bếp của nhà kế bên

Gọi bằng điện thoại cố định tại nhà



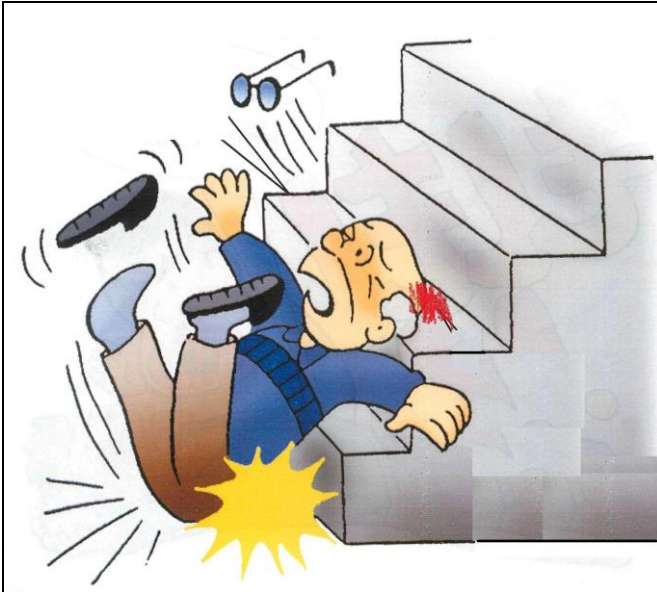
Địa điểm: Phòng khách của nhà kế bên

Gọi bằng điện thoại di động

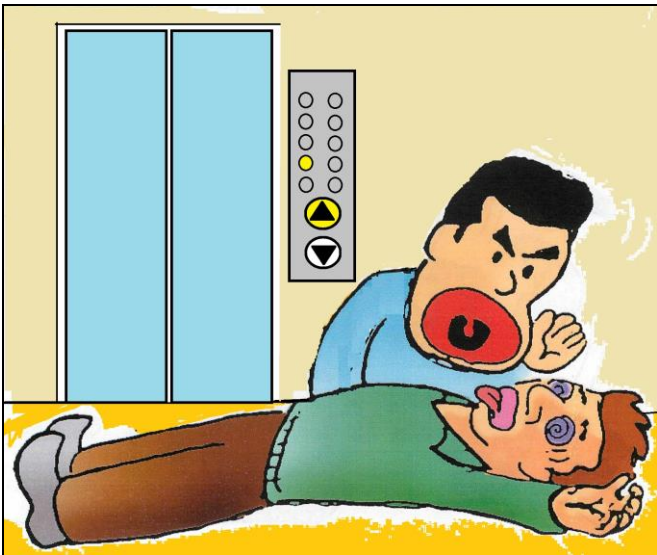


Địa điểm: Nơi vứt rác

Gọi bằng điện thoại di động



Địa điểm : Cầu thang trước nhà
Gọi bằng điện thoại cố định tại nhà



Địa điểm : Trước thang máy
Gọi bằng điện thoại di động



Địa điểm : Nhà kế bên
Gọi bằng điện thoại cố định tại nhà kế bên.

Hãy nhớ cách sơ cứu

- Trước khi xe cấp cứu đến bạn có thể cứu được “mạng người” .

- ① Vỗ vai và kêu để xác nhận có phản ứng hay không?



「Có sao không?」

- ② Thông báo cho 119 và nhờ người đem máy AED đến.



「C. ai không? Cứu người.」



「Xin gọi cấp cứu.」

「Xin mang máy AED đến.」

- ③ Nâng cằm lên và để đầu ngửa ra sau.



④ Xác nhận có hơi thở không? Nếu không thì làm theo phần số ⑤.



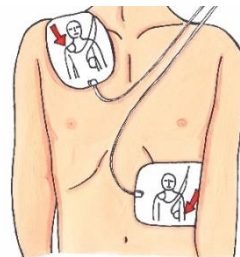
⑤ Truyền hơi thở 2 lần từ miệng qua miệng.

⑥ Lấy hai tay ấn vào giữa ngực 30 lần (100 lần / phút).

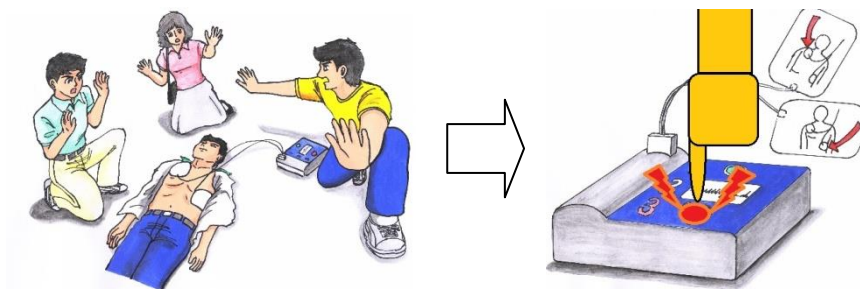


⑦ Lặp lại theo thứ tự ⑥ và ⑤.

⑧ Nếu máy AED đến hãy mở nguồn và dán miếng dán vào người



⑨ Nếu nút đỏ nhấp nháy thì bấm nút đó, sau đó lặp lại động tác của số ⑦



「Xin hãy tránh ra.」

Mua S.m

Hãy cùng nhau trò chuyện

- Trong 1 tuần bạn đi mua sắm bao nhiêu lần?
- Thông thường thì bạn đi mua sắm ở đâu?
- Bạn có biết các cửa tiệm của hình dưới đây không?
- Bạn ưa thích tiệm nào?



- Bạn có xem quảng cáo lần nào chưa?

※ 1



※ 1 Supermarket Sales | Flickr - Photo Sharing! <http://www.flickr.com/photos/bycolley/1786473070/>

Nhờ Giới Thiệu Cửa Hàng

Nếu không biết đi cửa hàng nào thì hãy nhờ bạn bè giới thiệu cửa hàng cho mình.

A : (Anh,chị) B, tôi 《 muốn mua 1 cái máy lạnh mới 》 (anh,chị) có biết cửa tiệm nào tốt không?

B : Máy lạnh phải không? Àh!! Tiệm điện Shibuya thì thấy thế nào?
Tôi nghĩ ở đó bán rẻ và bán đồ tốt đó.

A : 「 Tiệm điện Shibuya 」phải không? Tôi sẽ đi xem thử. Cảm ơn rất nhiều.

Hãy luyện tập

- 1) 《 Tôi muốn mua giường 》
- 2) 《 Tôi muốn mua giày vải 》
- 3) 《 Tôi muốn mua Tivi 》
- 4) 《 Tôi muốn mua giày đá banh 》
- 5) 《 Tôi muốn mua sách tiếng Nhật 》
- 6) 《 Tôi muốn mua quần áo 》



Hỏi Vị Trí Quầy Bán Hàng

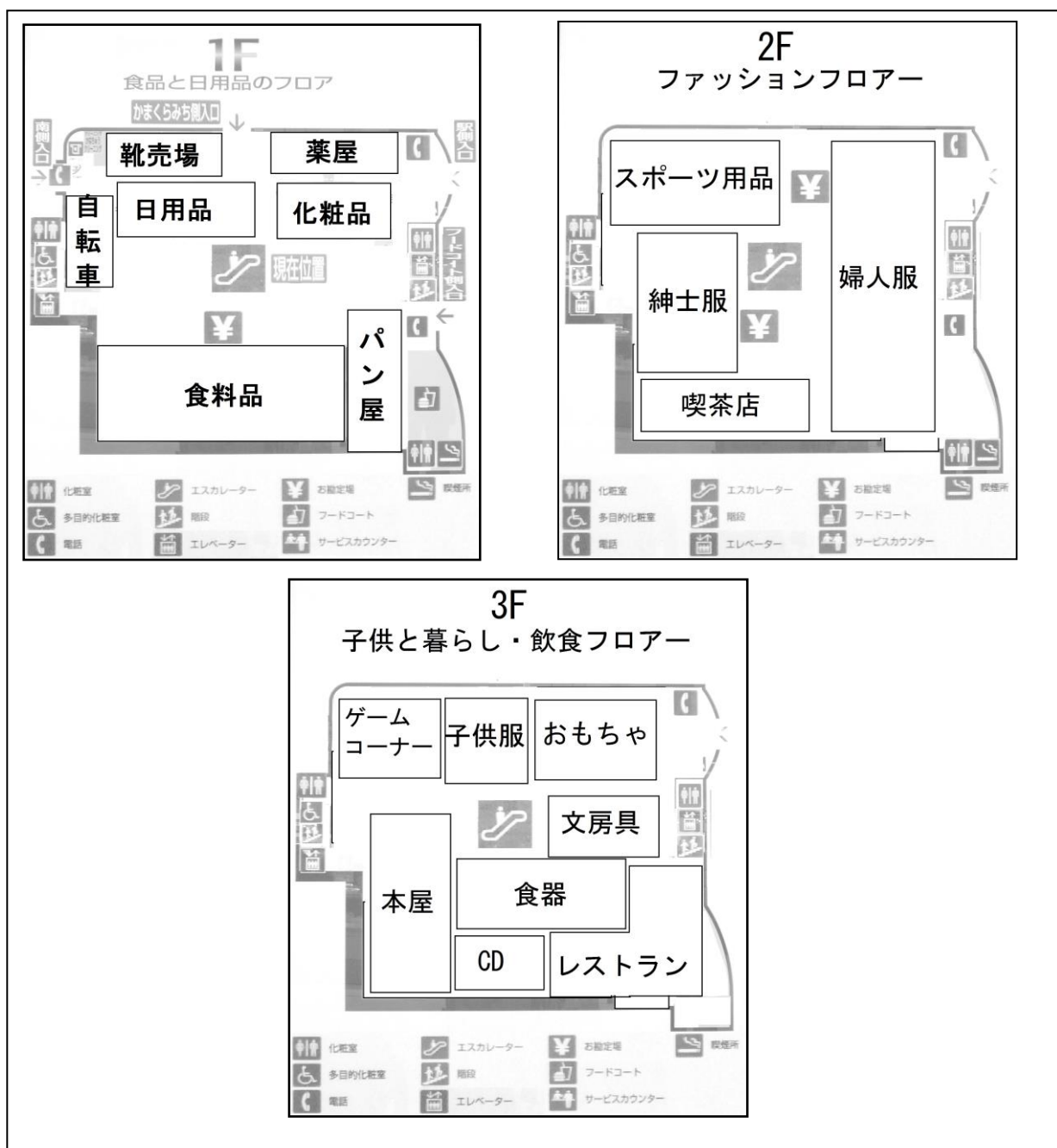
A : Xin lỗi. Nơi bán [quần áo của phụ nữ] ở đâu vậy ạ?

Người bán hàng: [Quần áo của phụ nữ] phải không? Ở lầu 2 đấy.

A : Vậy à! Ở lầu 2 mà ở chỗ nào vậy ạ?

Người bán hàng: Lên thang máy là nằm ở trước mặt.

A : Vậy à! Cảm ơn nhiều.



Hãy xem hình dưới đây và ghi tên của các quầy bán hàng. Sau đó, dựa theo bản đồ hướng dẫn của trang trước để tập hỏi địa điểm.



Hỏi Xem Có Bán Những Thứ Mình Muốn Mua Hay Không

A : Xin lỗi. Có [mấy ảnh kỹ thật số] không vậy (anh,chị)?

Người bán hàng: Vâng, có ạ! Ở đây ạ.

A : Cảm ơn.

(Xem hàng)

A : Xin lỗi, có loại nào [nhẹ] hơn 1 chút không vậy (anh,chị)?

Người bán hàng: Vâng, cái này quý khách thấy sao?

A : Cái này cũng được....chỉ có < màu > này thôi hả (anh,chị)?

Người bán hàng: Vâng, những màu khác đã bán hết rồi ạ.

A : Vậy à! Tôi biết rồi, cảm ơn nhiều.

1) [Áo thun] [lớn,to] < kiểu,mẫu >

2) [Giày ống] [rẻ] < kích cỡ >

3) [Cái ly] [nhỏ] < màu sắc >

4) [Áo sơ mi] [dày] < kiểu hoa văn >

5) [Quần jean, quần bò] [màu xanh] < độ dày >

Trả Tiền

A : Làm ơn tính tiền giúp tôi.

Người bán hàng : Tôi hiểu rồi. 5,000 yên ạ.

A : Vâng.

Người bán hàng : Tôi đã nhận 5,000 yên của quý khách.

Quý khách có thẻ ghi điểm của tiệm chúng tôi không ạ?

A : Không có.

Người bán hàng : Quý khách có muốn làm không ạ? Để dành 50 điểm thì có thể mua đồ có giá trị 1,000 yên.

A : Vậy thì làm ơn làm giúp tôi. / Không,tôi không cần.

Người bán hàng : Vâng,tôi hiểu rồi.

Sử Dụng Điểm Để Trả Tiền

Người bán hàng : Của quý khách là 3,480 yên.

A : Có thể sử dụng điểm được không?

Người bán hàng : Vâng,có thể sử dụng.

A : Vậy thì hãy trừ từ điểm giúp nhé !

Người bán hàng : Tôi hiểu rồi. Số điểm còn lại là ○○ điểm.

A : Vâng,cảm ơn nhiều.

Thanh Toán Bằng Thẻ Tín Dụng

Người bán hàng: Cửa quý khách là 13,750 yên.

A : Tôi muốn trả bằng thẻ tín dụng.

Người bán hàng: Quý khách muốn trả bao nhiêu lần ạ?

A : Trả < 1 lần > .

Người bán hàng: Tôi hiểu rồi. Tôi đã nhận thẻ của quý khách.

(pít♪)

Người bán hàng: Làm ơn hãy ký tên. / Xin hãy bấm mật mã.

A : Vâng.

Người bán hàng: Đây là thẻ và giấy tính tiền ạ. Cảm ơn quý khách.

H. y xem lại giấy tính tiền

お買上票 毎度ありがとうございます ございます					
		11:15			
2009-03-11		0004			
ザッパ					
3x ¥150	¥450				
コモノ	¥150				
イルイ	¥150				
ハキモノ	¥150				
アング	¥150				
カナモノ	¥150				
ショクペン	¥150				
ハミモノ	¥150				
小計	¥1,500				
課税合計	¥1,500				
消費税 5%	¥71				
合計	¥1,500				
お預り	¥2,000				
お釣り	¥500				

Tổng số phụ

Thuế tiêu thụ

Tổng cộng

Số tiền đã nhận

Tiền thối lại

Người bán hàng có thể bị nhầm lẫn. Vậy nên hãy tự mình xác nhận lại cho chắc chắn.

Ngoài ra, khi trả hàng hoặc đổi hàng cũng cần có giấy tính tiền nên đừng vứt bỏ dễ dàng mà hãy bảo quản cẩn thận.

Ăn Uống Ở Nhà Hàng

Hãy cùng nhau trò chuyện

- Bạn đã ăn ở nhà hàng lần nào chưa?

Người bán hàng : Kính chào quý khách. Xin hỏi bao nhiêu người ạ?

A : Có [4 người].

Người bán hàng : Ở đây có bàn hút thuốc và bàn cấm hút thuốc

A : Tôi muốn ngồi bàn < cấm hút thuốc > .

Người bán hàng : Vâng, ở đây xin mời.

A : Cảm ơn.

Người bán hàng : Nếu quyết định gọi thức ăn thì hãy gọi chúng tôi.

A : Vâng.

1) [2 người] < bàn không hút thuốc >

2) [6 người] < bàn hút thuốc >

3) [1 người] < bàn hút thuốc >

Từ ngữ

- | | |
|--------------------------------|------------------------------|
| 1. Quầy bán hàng | 21. Đồ dùng hàng ngày |
| 2. Quầy tính tiền | 22. Mỹ phẩm |
| 3. Quảng cáo | 23. Vật dụng văn phòng |
| 4. Tờ rơi | 24. Đồ chơi |
| 5. Sự bán rẻ, bán hoá giá | 25. Chơi game |
| 6. Giảm giá | 26. Cuối đường, chỗ tận cùng |
| 7. Giờ giảm giá | 27. Kích cỡ |
| 8. Bán rẻ | 28. Bản đồ hướng dẫn |
| 9. Hạ giá | 29. Nơi đang đứng |
| 10. Giảm nửa giá | 30. Bên trong |
| 11. Mua được giá hời | 31. Chính diện, mặt chính |
| 12. Ưa thích, ưa chuộng | 32. Thang máy |
| 13. Có giới hạn | 33. Thang cuốn |
| 14. Hạn sử dụng | 34. Tầng~, lầu ~ |
| 15. Ngày hết hạn | 35. Tầng hầm, dưới đất |
| 16. Giờ mở cửa, giờ kinh doanh | 36. Sân thượng |
| 17. Ngày nghỉ thường kỳ | 37. Sự trả hàng |
| 18. Quần áo phụ nữ | 38. Trao đổi |
| 19. Quần áo nam | 39. Bàn hút thuốc |
| 20. Đồ dùng trong thể thao | 40. Bàn cầm hút thuốc |

Tr. i cây · Hàng chế biến

1. Dâu tây
2. Cam
3. Quả hồng
4. Hạt dẻ
5. Dừa
6. Quả anh đào
7. Dưa hấu
8. Sầu riêng
9. Lê
10. Thơm, dứa
11. Chuối
12. Đu đủ
13. Nho
14. Trái việt quất
15. Xoài
16. Quýt
17. Dưa lưới
18. Quả đào
19. Vải
20. Táo
21. Chanh

Rau

1. Trái bơ
2. Đậu nành
3. Cà bắp
4. Củ cải
5. Bí đỏ
6. Nấm mèo
7. Bắp cải
8. Dưa leo
9. Rau muống
10. Xà lách xoong
11. Khổ qua

12. Ngò rí
13. Khoai lang
14. Khoai môn
15. Khoai tây
16. Rau cải cúc, tần ô
17. Gừng
18. Cây cần tây
19. Củ cải
20. Măng
21. Hành tây
22. Cải thìa
23. Ớt
24. Bí đao
25. Trái bắp
26. Cà chua
27. Cà tím
28. Hẹ
29. Củ cà rốt
30. Củ tỏi
31. Hành lá
32. Rau cải bắc thảo
33. Ngò
34. Cây húng quế
35. Đậu phộng
36. Ớt chuông
37. Rau rền
38. Bạc hà
39. Giá
40. Xà lách
41. Củ sen

Thịt · Thức ăn chế biến

1. Thịt bò
2. Thịt gà
3. Thịt heo

4. Thịt cừ non
5. Xúc xích
6. Thịt nguội
7. Thịt heo hun khói

Các loại cá · Hải sản

1. Cá nục
2. Cá mòi
3. Cá ngừ vằn
4. Cá bơn
5. Cá Chép
6. Cá hồi
7. Cá thu
8. Cá đao, cá kìm
9. Cá diêu hồng
10. Cá tuyết
11. Cá ngừ đại dương
12. Con mực
13. Con tôm
14. Con cua
15. Con bạch tuột
16. Món cá sống
17. Con hén nước mặn
18. Con hén nước ngọt
19. Con nghêu
20. Sò điệp
21. Tảo bẹ
22. Rong biển
23. Rau nhợc bó

Ngũ cốc · Hàng chế biến

1. Đậu đỏ
2. Gạo
3. Đậu nành
4. Bắp

5. Bột năng
6. Bột mì
7. Đậu hủ, đậu khuôn
8. Bánh mì
9. Udon, bún kiểu Nhật
10. Mì ý
11. Mì Soba
12. Bún tàu, miếng
13. Bún
14. Nếp
15. Mì Ramen của Nhật

Thức uống · Rượu

1. Trà ôlong
2. Trà
3. Hồng trà
4. Trà hoa lái
5. Trà xanh
6. Sữa tươi / sữa đặc có đường
7. Cà phê
8. Cocacola
9. Nước ngọt
10. Rượu Whisky
11. Rượu cốc tai
12. Rượu Nhật
13. Bia
14. Rượu nho, rượu vang

Gia vị · Hương liệu

1. Dầu ăn
2. Dầu mè
3. Dầu Sarada
4. Bơ
5. Margarine bơ nhân tạo
6. Mỡ heo (đã chiên rồi)

7. Dầu ớt
8. Bột ngọt
9. Dầu hào
10. Đường
11. Muối
12. Nước tương, xì dầu
13. Dấm
14. Tương đậu
15. Mù tạt
16. Tương mù tạt
17. Tiêu
18. Ớt
19. Tương cà
20. Nước sốt
21. Sốt ớt tabasco
22. Nước sốt, nước chấm
23. Nước sốt mayone

Bánh kẹo · Sản phẩm chế biến từ sữa

1. Kẹo
2. Kẹo cao su, sin-gum
3. Kẹo Caramen
4. Bánh quy xốp, bánh nướng
5. Bánh kem
6. Rau câu, đông sương
7. Sôcola
8. Bánh flan, bánh pút đình
9. Khoai tây chiên
10. Bắp bung, bắp rang
11. Kem
12. Pho mát, phô mai
13. Sữa chua
14. Bánh kẹo kiểu Nhật

Đồ điện

1. Máy giặt
2. Máy sấy khô
3. Máy hút bụi
4. Tủ lạnh
5. Máy rửa chén
6. Nồi cơm điện
7. Ấm điện
8. Lò vi ba, lò hâm nóng
9. Lò nướng điện
10. Bếp hâm
11. Máy xay
12. Máy ép trái cây
13. Máy lạnh, máy điều hòa
14. Máy lạnh
15. Máy quạt
16. Máy giữ độ ẩm không khí
17. Lò sưởi
18. Bàn có lò sưởi
19. Thảm điện
20. Nệm điện
21. Tivi
22. Máy quay phim
23. Máy hình kỹ thuật số
24. Đầu đĩa DVD
25. Máy nghe CD
26. Máy radio
27. MP3
28. Máy vi tính
29. Điện thoại di động
30. Điện thoại cảm ứng
31. Đồ sạt điện
32. Máy fax
33. Máy sấy tóc
34. Máy duỗi tóc
35. Dao cạo râu, máy cạo râu

36. Máy lọc không khí
37. Đèn huỳnh quang, đèn nê ông
38. Ổ cắm
39. Phích cắm điện
40. Pin

Quần áo · Đồ trang sức · Giày

1. Đồ vét
2. Áo đầm
3. Váy
4. Quần
5. Quần lót
6. Quần jean, quần bò
7. Xà cạp
8. Áo sơ mi
9. Áo bờ lu, áo sơ mi tay bông
10. Áo hai dây
11. Áo khoác, áo bành tô
12. Áo khoác, áo jac-ket
13. Áo gilê, áo vét ngắn / Áo vét
14. Áo len chui đầu
15. Áo thể thao
16. Áo thun
17. Quần áo thể thao
18. Áo Kimono
19. Váy, váy áo
20. Quần áo ngủ, pi-ja-ma
21. Quần áo lót
22. Đồ thể thao
23. Áo nịt ngực, xú chiêng
24. Quần lót phụ nữ
25. Quần vớ, tất dài
26. Tất liền, quần bằng vải thun
27. Tất, vớ / Bít tất ngắn
28. Vải lanh

29. Bông, cốt tông
30. Cốt tông, chất bông
31. Nỉ, len
32. Lụa / vải lụa
33. Da thuộc
34. Quần áo dệt
35. Vải jean
36. Ren, đăng ten
37. Nơ, ruy băng
38. Túi quần và áo
39. Nút, cúc, khuy
40. Khóa kéo / khóa kéo / dây kéo, phé-mơ-tuya
41. Mũ trùm đầu gắn trên áo
42. Giày thể thao
43. Giày vải
44. Giày ủng, giày cao cổ
45. Giày bốt, giày ống
46. Xăng đan, dép có quai hậu
47. Dép đi biển
48. Dép đi trong nhà
49. Giày cao gót
50. Dây nịt, thắt lưng
51. Mũ, nón
52. Kính đen, kính mát
53. Cà vạt
54. Khăn quàng cổ
55. Bông tai dành cho người có lỗ
56. Bông tai dành cho người không có lỗ
57. Dây chuyền
58. Nhẫn

Đồ dùng trong nhà bếp

1. Con dao, dao cắt thịt
2. Cái thớt
3. Cái chảo

4. Cái nồi, xoong
5. Cái ấm
6. Phôi nhôm, giấy bạc
7. Túi nhựa để bao gói
8. Dĩa, đĩa
9. Tách trà, cái chén
10. Bát, chén
11. Đũa
12. Muỗng, thìa
13. Cái nĩa
14. Con dao
15. Cái ly
16. Ly
17. Cái muôi, cái vá

Đồ gia dụng

18. Ghế salông
19. Giường
20. Ghế
21. Bàn ăn
22. Bàn học
23. Cái kệ
24. Cái gương

Vật dụng văn phòng

1. Bao thư, phong bì
2. Vở
3. Bút bi, bút nguyên tử
4. Bút chì
5. Bút chì màu
6. Keo dán, hồ
7. Cái kéo
8. Cái dập ghim, đồ bấm vở
9. Đồ ghim giấy, kẹp giấy
10. Fai tài liệu, đồ kẹp tài liệu

Vật dụng hàng ngày · Tập hóa

1. Cây tăm bịt gòn
2. Băng keo cá nhân
3. Nhiệt kế
4. Cái bấm móng tay
5. Giấy vệ sinh
6. Khăn giấy
7. Khăn
8. Bàn chải đánh răng
9. Kem đánh răng
10. Dầu gội đầu
11. Dầu xả(gội đầu)
12. Xà phòng
13. Thuốc trừ sâu
14. Dù, cái ô
15. Cái bóp, cái ví
16. Giỏ, túi sách
17. Thuốc lá
18. Hộp quẹt (bật lửa)
19. Đồng hồ báo thức
20. Mắt kính
21. Kính sát trùng

S. Dụng Các Cơ Quan Tài Chính

Hãy cùng nhau trò chuyện

- Bạn có tài khoản của ngân hàng không?
- Đó là tài khoản của ngân hàng nào?
- Bạn đã sử dụng dịch vụ ATM lần nào chưa?
- Bạn sử dụng ngân hàng để làm gì?



Từ ngữ

- | | |
|------------------------------------|---------------------------|
| 1. Tiền tiết kiệm | 19. Ghi chép sổ tài khoản |
| 2. Tiền gửi | 20. Chuyển khoản |
| 3. Tiền gửi thông thường | 21. Truy vấn số dư |
| 4. Tiền gửi định kỳ | 22. Tiền giấy |
| 5. Trả tiền tự động | 23. Tiền cắt (tiền xu) |
| 6. Chuyển tiền lương vào tài khoản | 24. Sự hủy bỏ |
| 7. Tài khoản | 25. Sự đính chính |
| 8. Tạo tài khoản mới | 26. Con dấu |
| 9. Mở tài khoản | 27. Chữ ký |
-
10. Giấy tờ chứng minh bản thân
 11. Phiếu thứ tự
 12. Sổ tài khoản
 13. Thẻ rút tiền
 14. Chứng minh bản thân
 15. Sự giao dịch, sự mua bán
 16. Mật mã
 17. Gửi tiền vào tài khoản
 18. Rút tiền

Mở Tài Khoản Để Dành Tiền

※ Khi l. m thủ tục mở tài khoản, phải mang theo giấy tờ chứng minh bản thân.

Nguyên : Xin lỗi, tôi muốn mở tài khoản....

Người của bưu điện : Vâng. Vậy thì hãy ghi tên và địa chỉ, số điện thoại, số tiền muốn gửi vào đơn này. Và làm ơn hãy ký tên vào đây. Xong rồi hãy cho tôi xem giấy tờ tùy thân.

Nguyên : Vâng, tôi hiểu rồi.

Người của bưu điện : Hãy quyết định mật mã và ghi vào đây.

Nguyên : Vâng. (Ghi)

Như vậy đã được chưa ạ?

Người của bưu điện : Vâng, thế thì tôi sẽ làm sổ tài khoản, xin hãy chờ một chút.

Thẻ rút tiền thì mấy ngày sau sẽ được gửi đến nhà của quý khách.



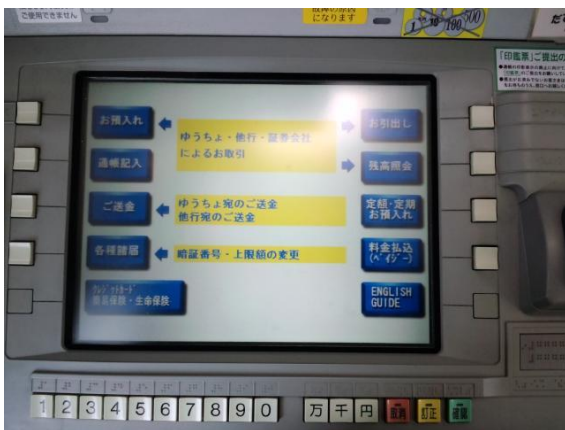
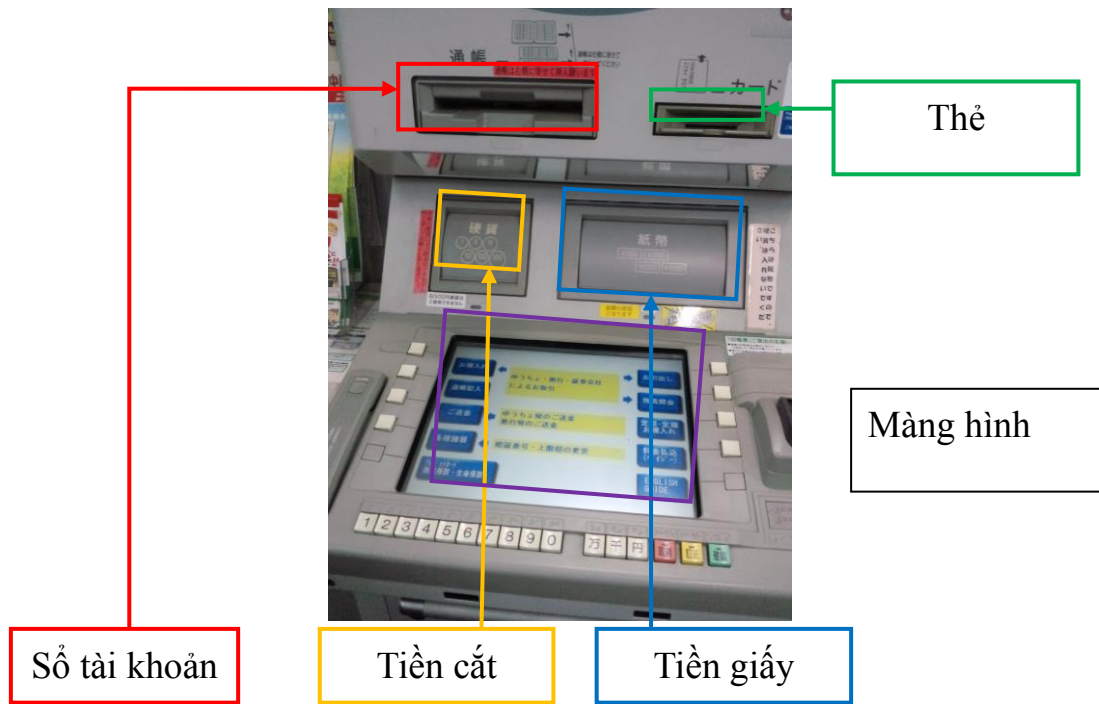
Nhiều loại sổ tiết kiệm



nhiều loại thẻ rút tiền

Cách Sử Dụng ATM

Trường hợp của ngân hàng Yucho



-



Lên T. u Điện

Tập đàm thoại

- Có thường xuyên sử dụng tàu điện không ?
- Đã từng đi đến đâu bằng tàu điện ?
- Hình dưới đây là ga gì ? Và bạn sử dụng ga nào ?



①



②



③

- Bạn có lên tàu điện của nước mình chưa?
- Bạn lên tàu điện, muốn đi đâu?

① Kouzashibuya ② Izumino ③ Tateba

Từ vựng

- | | |
|--|--|
| 1. Tài xế | 20. Hướng ~ |
| 2. Người kiểm soát vé trên tàu điện | 21. Đi hướng ~ |
| 3. Nhân viên nhà ga | 22. Xuất phát từ ~ |
| 4. Công nạp vé ra vào | 23. Trạm đầu tiên xuất phát ⇔ trạm cuối |
| 5. Vé | 24. Chuyến tàu đầu tiên xuất phát ⇔ chuyến tàu cuối cùng |
| 6. Vé tháng | 25. Bản đồ đường tàu điện |
| 7. Vé đổi tàu | 26. Thời gian biểu |
| 8. Thẻ PASMO | 27. Ngày hường |
| 9. Quầy bán vé | 28. Thứ bảy, ngày nghỉ |
| 10. Máy bán vé | 29. Ngừng chạy để quan sát tình hình |
| 11. Tiền vận hành | 30. Ngừng chạy |
| 12. Cổng bắc · cổng nam · cổng tây · cổng đông | 31. Chỗ ngồi ưu tiên |
| 13. Bản đồ đường tàu điện | 32. Toa tàu ưu tiên dành cho phụ nữ |
| 14. Thời gian biểu | 33. Tàu điện đặc điện |
| 15. Đổi tàu | 34. Nút bấm ngừng khi khẩn cấp |
| 16. Nơi đợi tàu | |
| 17. Đi lên | |
| 18. Đi xuống | |
| 19. Tuyến đường số ~ | |

Tàu điện

Tại nhà ga... Hãy hỏi thăm đến nhân viên nhà ga phần 1

A : Xin lỗi, tôi muốn đi 《 Machida 》, vậy phải đi tuyến đường
số mấy?

Nhân viên nhà ga: Tuyến đường số 2.

A : Vậy à. Đi từ đây thì mất khoảng bao lâu ?

Nhân viên nhà ga: Vâng, khoảng 30 phút.

A : Tàu điện kế tiếp sẽ đến lúc mấy phút?

Nhân viên nhà ga: 4 giờ 15 phút.

A : Cảm ơn.

Hãy đổi từ vựng để luyện tập

- ① Fujisawa
- ② Enoshima
- ③ Shinyurigaoka
- ④ Futamatagawa

Tàu điện

Tại nhà ga... Hãy hỏi thăm đến nhân viên nhà ga phần **2**

A : Xin lỗi, tôi muốn đi 《 Kamakura 》, vậy tôi phải đi như thế nào?

Nhân viên nhà ga: Hãy lên tàu kế tiếp sắp đến để đến ga Fujisawa, sau đó đổi qua tàu JR.
Và đi đến ga Ofuna đổi tàu đến ga thứ 2 là tới.

A : Vậy là đổi tàu ở ga Fujisawa và Ofuna phải không?

Nhân viên nhà ga: Vâng, đúng vậy.

A : Tôi hiểu rồi. Cảm ơn.

Hãy đổi từ vựng để luyện tập

- ① Honatsugi
- ② Shinsugita
- ③ Sakuragicho
- ④ Totsuka

☆ Nơi bạn muốn đi là nơi nào ? Hãy hỏi thăm cách đi từ bạn bè. Người trả lời thì hãy xem bản đồ đường tàu để hướng dẫn.

Tàu điện

Cách Mua Vé

Hãy đến máy bán vé để mua vé.

- 1 Hãy xem bản tiền vận hành tại quầy bán vé. Nơi bạn muốn đi là bao nhiêu tiền?



- 2 Hãy bấm nút 「きっぷ (vé)」 và sau đó bấm số tiền.



- 3 Nạp tiền vào máy.

- 4 Lấy vé.

☆ Khi muốn mua vé tháng, trước tiên phải bấm nút 「回数券^{かいすうけん} (vé tháng)」 !

Sau đó hãy bấm nút 「普通回数券^{ふつうかいすうけん} (vé tháng bình thường)」 !

Hãy bấm tiền vé vận hành phân đi 10 lần, sau đó nộp tiền vào máy.

Ví dụ) Kouzashibuya→Sakuragaoka (120 yên), vé tháng thì 1200 yên đi được 11 lần !

B. n có biết thẻ Suica • thẻ PASMO không ?

Vé thì có rất nhiều loại. Chuyến tàu Odakyu, chuyến tàu JR, xe buýt... tất cả đều là vé khác nhau. Vì vậy cần phải mua vé nhiều lần.

Nếu có thẻ Suica hoặc thẻ PASMO thì chuyến tàu Odakyu, chuyến tàu JR, tàu điện ngầm cũng không cần mua vé. Chỉ cần đưa thẻ chạm vào máy. Và còn có thể sử dụng cho xe buýt. Mua đồ tại máy bán hàng tự động hoặc tiệm làm việc 24h cũng sử dụng được. Rất tiện lợi.



Hãy Xem Thời Gian Biểu

Mấy
giờ ?

小田急 電鉄監修

小田急線 高座渋谷駅発電車標準時刻表(土休日)

2012年3月17日改正

上り(相模大野・新宿方面)

下り(藤沢・片瀬江ノ島方面)

4	20	37	55	サ					
5	10	24	36	48	サ				
6	0	11	21	30	40	51	サ		
7	0	1	8	14	21	31	41	51	サ
8	1	8	8	21	31	42	51	サ	
9	0	0	8	21	31	42	51	サ	
10	3	12	21	31	40	51	サ		
11	3	10	23	34	40	52	サ		
12	3	10	23	34	40	51	サ		
13	3	10	23	34	40	52	サ		
14	3	10	23	34	40	51	サ		
15	3	10	23	34	40	51	サ		
16	3	10	23	34	40	51	サ		
17	3	10	23	34	40	53	サ		
18	1	12	23	34	40	51	サ		
19	3	10	24	34	48	54	サ		
20	3	10	25	33	46	54	サ		
21	4	15	21	32	41	53	サ		
22	4	17	25	32	43	53	サ		
23	5	20	32	49	55	サ			
0	0	9	19	28	48	サ			
1									

青色：各停

無印 新宿ゆき
マ 町田ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ 相模大野ゆき
サ

Mấy phút?

- 1) Tàu đầu tiên xuất phát của ngày thứ sáu là mấy giờ?
- 2) Tàu điện đến nhiều nhất là giờ nào? Và tại sao?
- 3) Vào buổi sáng ngày chủ nhật đã đến ga lúc 10 giờ 30 phút. Nếu muốn đi đến ga Yamato thì phải lên chuyến tàu mấy giờ?

☆ Hãy xem thời gian biểu đặt câu để hỏi bạn.

Bạn có hiểu những thông báo phát thanh của nhà ga không ?

Nhân viên nhà ga nói chuyện rất khó hiểu. Bạn có hiểu thông báo dưới đây nói gì không?



- ① Xin hãy bước lùi xuống đường kẻ vàng.
- ② Xin hãy xếp hàng để lên tàu theo thứ tự.
- ③ Vì rất nguy hiểm, nên xin đừng chạy lên tàu điện khi cửa tàu sắp đóng.
- ④ Tàu điện này đã ngừng chờ khách. Nên xin đừng lên tàu này.
- ⑤ Xin hãy cẩn thận để tránh quên đồ trên tàu điện.
- ⑥ Vì đóng cửa, nên xin chú ý.
- ⑦ Xin hãy chọn cửa toa tàu trống người.
- ⑧ Sao khi lên tàu, xin hãy vô vào phía trong.

Khi Để Quên Đồ Trên Tàu Điện

Hãy đến văn phòng nhà ga tại cổng nạp vé ra vào để hỏi thăm.

A : Xin lỗi.

Tôi đã bỏ quên 【 cây dù 】 trên tàu điện.

Nhân viên nhà ga : Vậy à. 【 Cây dù 】 đó như thế nào?

A : Cây dù đó màu đen.

Nhân viên nhà ga : Chuyến tàu lúc mấy giờ ?

A : Khoảng 3 giờ rưỡi.

Nhân viên nhà ga : Để ở chỗ nào?

A : Ừ..., tôi không nhớ rõ. Nhưng ở gần cửa.

Nhân viên nhà ga : Tôi hiểu rồi. Để tôi tìm, xin đợi một chút.

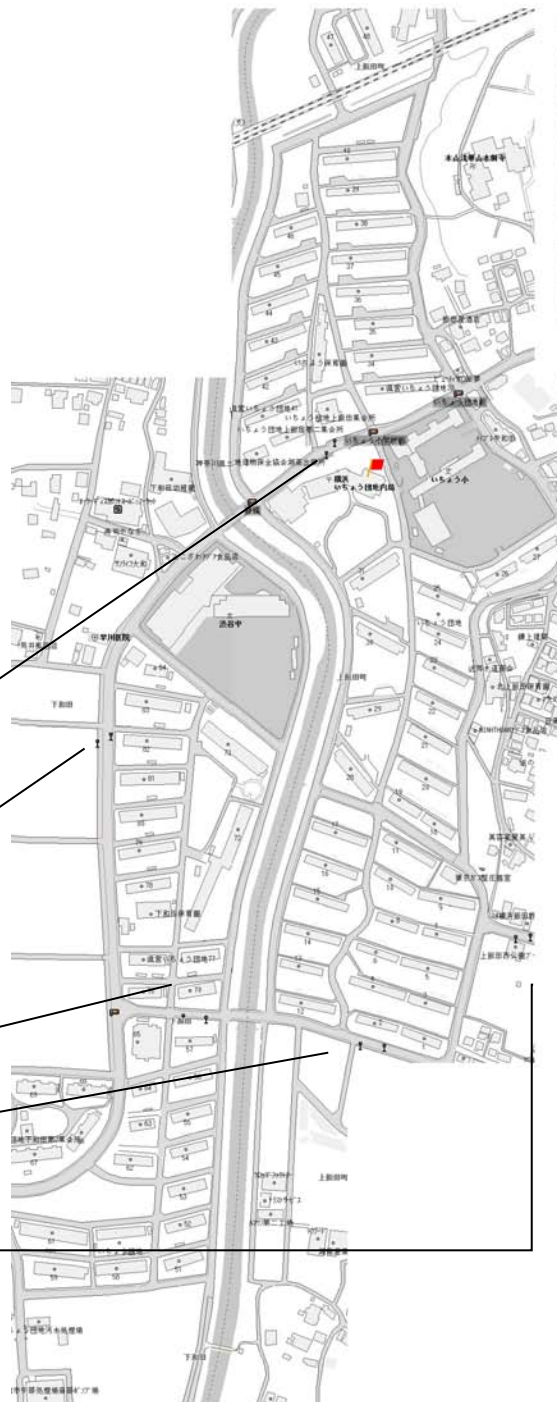
Nhân viên nhà ga : Bây giờ thì đang có ở ga Yamato.

A : Vậy à. Vậy tôi đi lấy, cảm ơn.

Hãy Lên Xe Buýt

Tập đàm thoại

- Bạn có thường sử dụng xe buýt không?
- Bạn có thể dùng xe buýt từ chung cư Icho để đi đến nơi nào?
- Bạn có biết hình dưới đây là nơi nào không? Và bạn dùng trạm xe buýt nào?



① Shukaijomae

② Trường trung
học Shibuya

③ Trước nhà trẻ

④ Chung cư Icho

⑤ Daimura



Từ vựng

Thời gian biểu

Thời gian dự định xuất phát

Hướng đi

Ngày thường

Ngày nghỉ

Trả tiền sau

Trả tiền trước

Chuyến xuất phát đầu tiên

Miệng nạp tiền mặt

Đổi tiền

Máy đổi tiền

Thẻ thứ tự

Thẻ số thứ tự

Bản liệt kê giá tiền

Trạm xe buýt

Lên xe

Xuống xe

Nút báo xuống xe

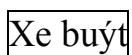
予定時刻表

いちょう団地行 戸塚バスセンター行 長後駅東口行

	平日	土曜	休日	平日	土曜	休日
5	14:34	14:34	14:34	14:34	14:34	14:34
6	14:36	14:36	14:36	14:36	14:36	14:36
7	14:38	14:38	14:38	14:38	14:38	14:38
8	14:40	14:40	14:40	14:40	14:40	14:40
9	14:42	14:42	14:42	14:42	14:42	14:42
10	14:44	14:44	14:44	14:44	14:44	14:44
11	14:46	14:46	14:46	14:46	14:46	14:46
12	14:48	14:48	14:48	14:48	14:48	14:48
13	14:50	14:50	14:50	14:50	14:50	14:50
14	14:52	14:52	14:52	14:52	14:52	14:52
15	14:54	14:54	14:54	14:54	14:54	14:54
16	14:56	14:56	14:56	14:56	14:56	14:56
17	14:58	14:58	14:58	14:58	14:58	14:58
18	15:00	15:00	15:00	15:00	15:00	15:00
19	15:02	15:02	15:02	15:02	15:02	15:02
20	15:04	15:04	15:04	15:04	15:04	15:04
21	15:06	15:06	15:06	15:06	15:06	15:06
22	15:08	15:08	15:08	15:08	15:08	15:08
23	15:10	15:10	15:10	15:10	15:10	15:10
24	15:12	15:12	15:12	15:12	15:12	15:12
25	15:14	15:14	15:14	15:14	15:14	15:14
26	15:16	15:16	15:16	15:16	15:16	15:16
27	15:18	15:18	15:18	15:18	15:18	15:18
28	15:20	15:20	15:20	15:20	15:20	15:20
29	15:22	15:22	15:22	15:22	15:22	15:22
30	15:24	15:24	15:24	15:24	15:24	15:24
31	15:26	15:26	15:26	15:26	15:26	15:26
32	15:28	15:28	15:28	15:28	15:28	15:28
33	15:30	15:30	15:30	15:30	15:30	15:30
34	15:32	15:32	15:32	15:32	15:32	15:32
35	15:34	15:34	15:34	15:34	15:34	15:34
36	15:36	15:36	15:36	15:36	15:36	15:36
37	15:38	15:38	15:38	15:38	15:38	15:38
38	15:40	15:40	15:40	15:40	15:40	15:40
39	15:42	15:42	15:42	15:42	15:42	15:42
40	15:44	15:44	15:44	15:44	15:44	15:44
41	15:46	15:46	15:46	15:46	15:46	15:46
42	15:48	15:48	15:48	15:48	15:48	15:48
43	15:50	15:50	15:50	15:50	15:50	15:50
44	15:52	15:52	15:52	15:52	15:52	15:52
45	15:54	15:54	15:54	15:54	15:54	15:54
46	15:56	15:56	15:56	15:56	15:56	15:56
47	15:58	15:58	15:58	15:58	15:58	15:58
48	16:00	16:00	16:00	16:00	16:00	16:00
49	16:02	16:02	16:02	16:02	16:02	16:02
50	16:04	16:04	16:04	16:04	16:04	16:04
51	16:06	16:06	16:06	16:06	16:06	16:06
52	16:08	16:08	16:08	16:08	16:08	16:08
53	16:10	16:10	16:10	16:10	16:10	16:10
54	16:12	16:12	16:12	16:12	16:12	16:12
55	16:14	16:14	16:14	16:14	16:14	16:14
56	16:16	16:16	16:16	16:16	16:16	16:16
57	16:18	16:18	16:18	16:18	16:18	16:18
58	16:20	16:20	16:20	16:20	16:20	16:20
59	16:22	16:22	16:22	16:22	16:22	16:22
60	16:24	16:24	16:24	16:24	16:24	16:24
61	16:26	16:26	16:26	16:26	16:26	16:26
62	16:28	16:28	16:28	16:28	16:28	16:28
63	16:30	16:30	16:30	16:30	16:30	16:30
64	16:32	16:32	16:32	16:32	16:32	16:32
65	16:34	16:34	16:34	16:34	16:34	16:34
66	16:36	16:36	16:36	16:36	16:36	16:36
67	16:38	16:38	16:38	16:38	16:38	16:38
68	16:40	16:40	16:40	16:40	16:40	16:40
69	16:42	16:42	16:42	16:42	16:42	16:42
70	16:44	16:44	16:44	16:44	16:44	16:44
71	16:46	16:46	16:46	16:46	16:46	16:46
72	16:48	16:48	16:48	16:48	16:48	16:48
73	16:50	16:50	16:50	16:50	16:50	16:50
74	16:52	16:52	16:52	16:52	16:52	16:52
75	16:54	16:54	16:54	16:54	16:54	16:54
76	16:56	16:56	16:56	16:56	16:56	16:56
77	16:58	16:58	16:58	16:58	16:58	16:58
78	17:00	17:00	17:00	17:00	17:00	17:00
79	17:02	17:02	17:02	17:02	17:02	17:02
80	17:04	17:04	17:04	17:04	17:04	17:04
81	17:06	17:06	17:06	17:06	17:06	17:06
82	17:08	17:08	17:08	17:08	17:08	17:08
83	17:10	17:10	17:10	17:10	17:10	17:10
84	17:12	17:12	17:12	17:12	17:12	17:12
85	17:14	17:14	17:14	17:14	17:14	17:14
86	17:16	17:16	17:16	17:16	17:16	17:16
87	17:18	17:18	17:18	17:18	17:18	17:18
88	17:20	17:20	17:20	17:20	17:20	17:20
89	17:22	17:22	17:22	17:22	17:22	17:22
90	17:24	17:24	17:24	17:24	17:24	17:24
91	17:26	17:26	17:26	17:26	17:26	17:26
92	17:28	17:28	17:28	17:28	17:28	17:28
93	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30
94	17:32	17:32	17:32	17:32	17:32	17:32
95	17:34	17:34	17:34	17:34	17:34	17:34
96	17:36	17:36	17:36	17:36	17:36	17:36
97	17:38	17:38	17:38	17:38	17:38	17:38
98	17:40	17:40	17:40	17:40	17:40	17:40
99	17:42	17:42	17:42	17:42	17:42	17:42
100	17:44	17:44	17:44	17:44	17:44	17:44

夏期(7月)の運行ダイヤについて





Cách Sử Dụng Xe Buýt Và Cách Trả Tiền

☆ **Trường hợp trả tiền khi xuống xe [trả sau]**

- Kiểm tra giờ dự định xuất phát của thời gian biểu tại trạm xe buýt.
- Kiểm tra hướng xe buýt đi và cách trả tiền.
- Lên từ cửa trước. (Chuyến xuất phát đầu tiên thì lên từ cửa giữa)
- Lấy “ thẻ thứ tự ”.
- Tên trạm xe buýt muốn xuống được đọc lên thì hãy bấm “ nút báo xuống xe ”.
- Đối chiếu thẻ số thứ tự và bản liệt kê giá tiền để kiểm tra số tiền cần trả.
- Nếu cần thôi tiền thì hãy đổi tiền trước khi trả.
- Dựa theo bản liệt kê giá tiền để trả tiền.
- Xuống từ cửa trước.

☆ **Trường hợp trả tiền trước khi lên xe [trả trước]**

- Kiểm tra giờ dự định xuất phát của thời gian biểu tại trạm xe buýt.
- Kiểm tra hướng xe buýt đi và cách trả tiền.
- Lên từ cửa trước. Lúc này hãy nói tên trạm xe buýt muốn xuống.
- Nếu cần thôi tiền thì hãy đổi tiền trước khi trả.
- Trả tiền sau khi tài xế thao tác máy.
- Tên trạm xe buýt muốn xuống được đọc lên thì hãy bấm “ nút báo xuống xe ”.
- Xuống từ cửa giữa.

Xe buýt

Hãy Xem Thời Gian Biểu

	戸塚バスセンター行 いちょう団地バス停(戸61・戸64)	
	平 日	土・日曜
5	35・51	35・55
6	06・21・36・51	15・35・55
7	03・13・23・33・43・58	18・38・58
8	18・38・58	19・40
9	19・40	02・24・46
10	01・23・45	08・30・51
11	07・28・50	13・35・57
12	12・34・55	18・40
13	17・39	02・24・45
14	01・22・44	07・29・51
15	06・28・49	12・34・56
16	11・33・55	18・39
17	16・38	01・23・45
18	00・22・43	06・28・50
19	05・27・49	12・33・55
20	10・32・54	17・38
21	16・37・59	00・22・44
22	21・	

	戸塚バスセンター行 集会所前バス停(戸61)	
	平 日	土・日曜
5	31・47	31・51
6	02・17・32・47・59	11・31
7	09・29	
8		15・36・58
9		
10	19・41	47・
11	03・24	09・31・53
12		
13	13・35・57	41・
14	18・	03・25・47
15		
16	07・29・51	35・57
17	12・	19・41
18		
19	01・23・45	29・51
20	06・28・50	13・34

	いずみ野駅行 集会所前バス停(い06・い07・い08)			
	平 日	土・日曜	平 日	土・日
5				
6			54・	54・
7			34・	44・
8			24・	29・
9			04・	14・
10			39・	54・
11				
12			19・	14・
13	25・	15・55・	59・	49・
14	05・45	35・		
15	25・	15・55	29・	19・
16	05・25・45	15・35・55	24・	49・
17	05・25・45	15・35・55	04・・59	39・
18	05・29・49	15・35・55		
19	09・29・50	15・35・55		
20	10・25・45	39・		
21	17・57	15・55		
22	46・	35・		

	長後駅東口行 集会所前バス停(い08・長55)	
	平 日	土・日曜
5		
6	05・45	10・50
7	25・31	25・36
8	05・11	15・21
9	40・46	45・
10		01・
11	05・26	05・26
12	05・	20・
13	11・	01・
14	36・50	26・50
15	15・35	15・56
16	06・	41・
17	06・20・40・46	21・45
18	31・	21・
19	45・	45・
20	05・	10・50

- 1) Thứ tư 3 giờ chiều xuất phát từ nhà, nếu muốn đi đến ga Izumino thì phải đi chuyến xe nào ?
- 2) Chủ nhật 10 giờ sáng xuất phát từ nhà, nếu muốn đi đến ga Tateba thì phải đi chuyến xe nào ?

Tàu điện • Xe buýt • Đi bộ

Hãy Nói Và Hỏi Về Phương Pháp Đi

A : Xin cho hỏi thăm. Nếu muốn đi () thì …

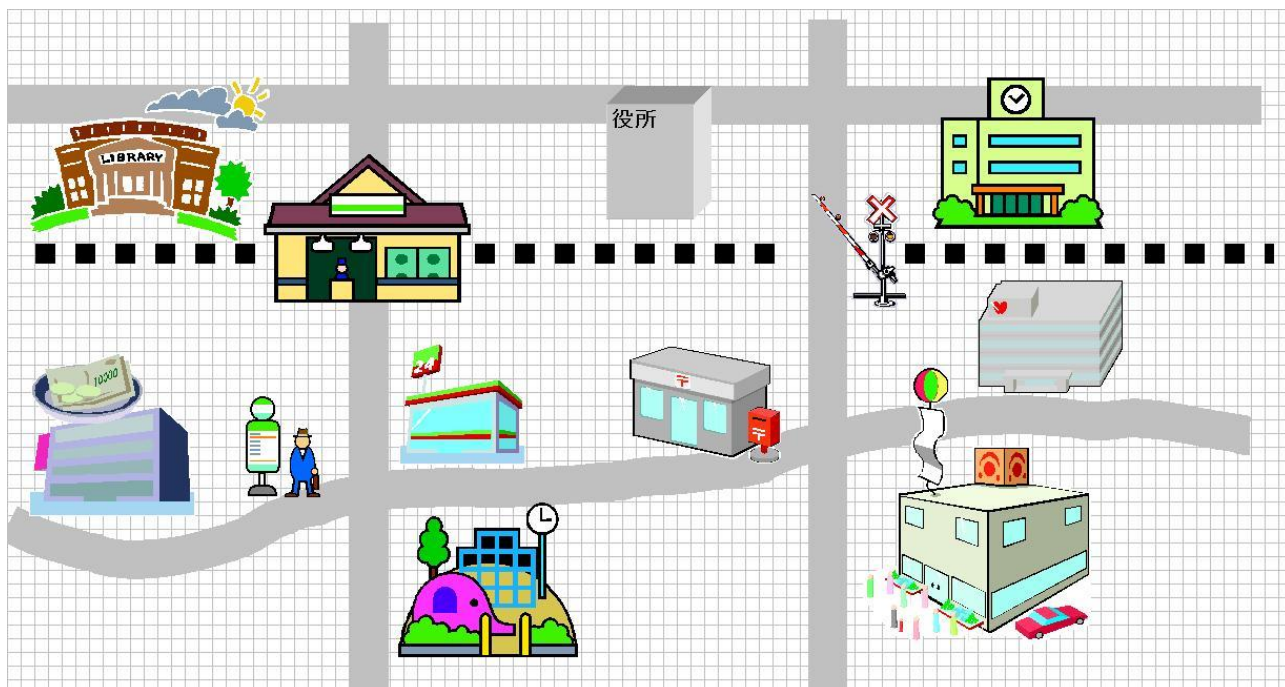
Dùng thẻ 乗

B : Hãy đi đến () , sau đó đổi tàu đến () , xuống () .

Ra cổng tây đi bộ khoảng 5 phút sẽ đến.

A : Vâng ạ. Cảm ơn.

Dựa theo bản đồ dưới đây để luyện tập



☆ Hãy hỏi thăm đến bạn bè về cách đi đến công ty hoặc nhà của bạn.

Khi Để Quên Đồ Trên Xe Buýt

Những đồ để quên trên xe buýt sẽ đưa về văn phòng doanh nghiệp nên hãy gọi điện thoại đến văn phòng doanh nghiệp để tìm kiếm.

Kanagawa bus Totsuka eigyosho Tel : 045-304-8050

A : Alô. Tôi đã quên đồ trên xe buýt, vậy thì...

Nhân viên : Vậy à. Lúc nào đã lên chuyến xe buýt đó ?

A : Khoảng 5 giờ chiều hôm qua.

Nhân viên : Đã lên xe đi từ đâu đến đâu ?

A : Từ Shukaijo đến ga Izumino.

Nhân viên : Chuyến xe đi hướng ga Izumino à.

A : Vâng, đúng vậy.

Nhân viên : Đã quên đồ như thế nào ?

A : Cái cặp nhỏ, màu xanh. Có sách và hộp đựng hồ sơ trong đó.

Nhân viên : Tôi hiểu rồi. Để tôi tìm, xin đợi một chút.

Nhân viên : Xin lỗi đã bắt chờ.

Đồ đó có ở Totsuka eigyosho, xin hãy đến lấy.

A : Vậy à. Tôi hiểu rồi. Xin cảm ơn.

T.a Hành Chính Địa Phương (Tp Và Quận)

Tập đàm thoại

- Có thường xuyên đi đến tòa hành chính Tp (hoặc quận) không?
- Trường hợp nào cần phải đi đến tòa hành chính Tp (hoặc quận) ?



- Có từng gặp khó khăn tại tòa hành chính không? Gặp khó khăn về việc gì?

Từ vựng

- | | |
|--------------------------------------|---|
| 1. Quầy tiếp tân | 22. Đánh mất |
| 2. Chứng minh | 23. Cấp lại |
| 3. Thẻ cư trú | 24. Con niêm |
| 4. Giấy tờ | 25. Giấy chứng minh cư trú |
| 5. Làm thủ tục | 26. Bản sao |
| 6. Đơn xin, thỉnh cầu | 27. Bảo hiểm sức khỏe |
| 7. Đăng ký | 28. Bảo hiểm sức khỏe quốc dân |
| 8. Kỳ hạn | 29. Bảo hiểm hưởng chế độ chăm sóc |
| 9. Đăng lục | 30. Nuôi dưỡng, phụ cấp |
| 10. Đăng lục cư trú | 31. Gia nhập |
| 11. Đề nghị, trình báo | 32. Chưa gia nhập |
| 12. Giấy khai chuyển đến | 33. Hưu trí |
| 13. Giấy khai chuyển đi | 34. Hưu trí quốc dân (đóng tiền cho toà hành chính) |
| 14. Giấy khai đăng ký kết hôn | 35. Hưu trí xã hội (đóng tiền cùng công ty) |
| 15. Giấy khai ly hôn | 36. Nộp tiền |
| 16. Giấy khai sinh | 37. Trả một lần |
| 17. Giấy khai tử | 38. Trả góp |
| 18. Đăng lục con dấu | 39. Chưa nộp |
| 19. Giấy chứng minh đăng lục con dấu | 40. Nộp tiền trễ, tiền còn thiếu |
| 20. Sự cấp phát giấy tờ | |
| 21. Được nhận, được cấp | |

- | | |
|---|--|
| 41. Tiền đã nộp được trả lại | 60. Tiền trợ cấp xã hội |
| 42. Miễn trừ | 61. Khám sức khỏe |
| 43. Tiền thuế | 62. Chứng ngừa |
| 44. Thuế lợi tức | 63. Sổ mẫu tử |
| 45. Thuế thị dân | 64. Gia đình chỉ có mỗi cha hoặc mẹ |
| 46. Thuế huyện dân | 65. Hộ mẫu tử |
| 47. Thuế xe hơi | 66. Hộ phụ tử |
| 48. Thuế tiêu thụ | 67. Người khuyết tật |
| 49. Giấy chứng minh thu nhập | 68. Người lớn tuổi |
| 50. Giấy chứng minh đánh thuế từ lợi
tức | 69. Nhà trẻ |
| 51. Giấy chứng minh miễn tính thuế | 70. Vào nhà trẻ |
| 52. Giấy chứng minh nộp thuế | 71. Nhà trường tiểu học |
| 53. Tiền phụ cấp | 72. Nhà trường trung học |
| 54. Cung cấp | 73. Nhà trường cấp ba |
| 55. Trả lại (tiền đã bị thu) | 74. Nhập học |
| 56. Tiền hỗ trợ khi trị liệu bệnh tốn chi
phí cao | 75. Đổi trường học (dành cho người
nghỉ học cấp ba nửa chừng) |
| 57. Tiền hỗ trợ khi sinh con | 76. Đổi trường học |
| 58. Tiền trợ cấp nhi đồng | 77. Đổi trường học (dành cho người đổi
trường cấp ba) |
| 59. Tiền trợ cấp phụ dưỡng nhi đồng
(dành cho các em chỉ có cha hoặc mẹ) | |

V. Tòa Hành Chính (Tp Hoặc Quận)

Tòa hành chính tại Tp hoặc quận có rất nhiều quầy tiếp tân. Mỗi một quầy như vậy có công việc gì? Hãy nối dây các công việc dưới đây thuộc về quầy nào.

Tại tòa hành chính quận Izumi của Tp.Yokohama thì...

Quầy hộ tịch ·	· Chung ngừa
Quầy hỗ trợ gia đình và trẻ em ·	· Trợ cấp xã hội
Quầy bảo hiểm hưu trí ·	· Giấy chứng minh cư trú
Quầy bảo hộ ·	· Thuế thị dân/Thuế huyện dân
Quầy bảo hiểm sức khỏe và phúc lợi ·	· Tiền trợ cấp trẻ em
Quầy thuế ·	· Bảo hiểm sức khỏe quốc dân

Đôi khi còn có tổ chức lễ hội.

Tòa hành chính quận Izumi Tp.Yokohama	〒 2 4 5 - 0 0 1 6 Yokohamashi Izumiku Izumicho 4636-2 http://www.city.yokohama.lg.jp/izumi/	TEL 045-800-2323 AM 8:45 ~ PM 5:15
Tòa hành chính Tp.Yamato	〒 242-8601 Yamatoshi Shimotsuruma 1-1-1 http://www.city.yamato.lg.jp/	TEL 046-263-1111 AM 8:30 ~ PM 5:00

Trước Khi Đi Đến Toà Hành Chính Tp Hoặc Quận

- Gọi điện thoại đến toà hành chính quận

Khi xin giấy tờ, có thể sẽ sử dụng đến passport hoặc con dấu.

Vì vậy, hãy gọi điện thoại hoặc lên Internet tìm hiểu trước khi đi đến toà hành chính Tp, quận.

(Reeeeeeeeg Reeeeeeeeg♪)

Người toà hành chính : Alô, đây là toà hành chính Izumi.

Anh : Xin cho tôi hỏi thăm, khi xin 【Giấy chứng minh cư trú】 thì cần đến cái gì?

Người toà hành chính : 【Giấy chứng minh cư trú】 thì cần phải mang theo < passport hoặc thẻ bảo hiểm sức khoẻ v.v. để chứng minh bản thân > .

Anh : Vậy là cần mang theo < passport hoặc thẻ bảo hiểm sức khoẻ v.v. để chứng minh bản thân > à. Tôi hiểu rồi, cảm ơn. Vậy tôi xin tắc máy.

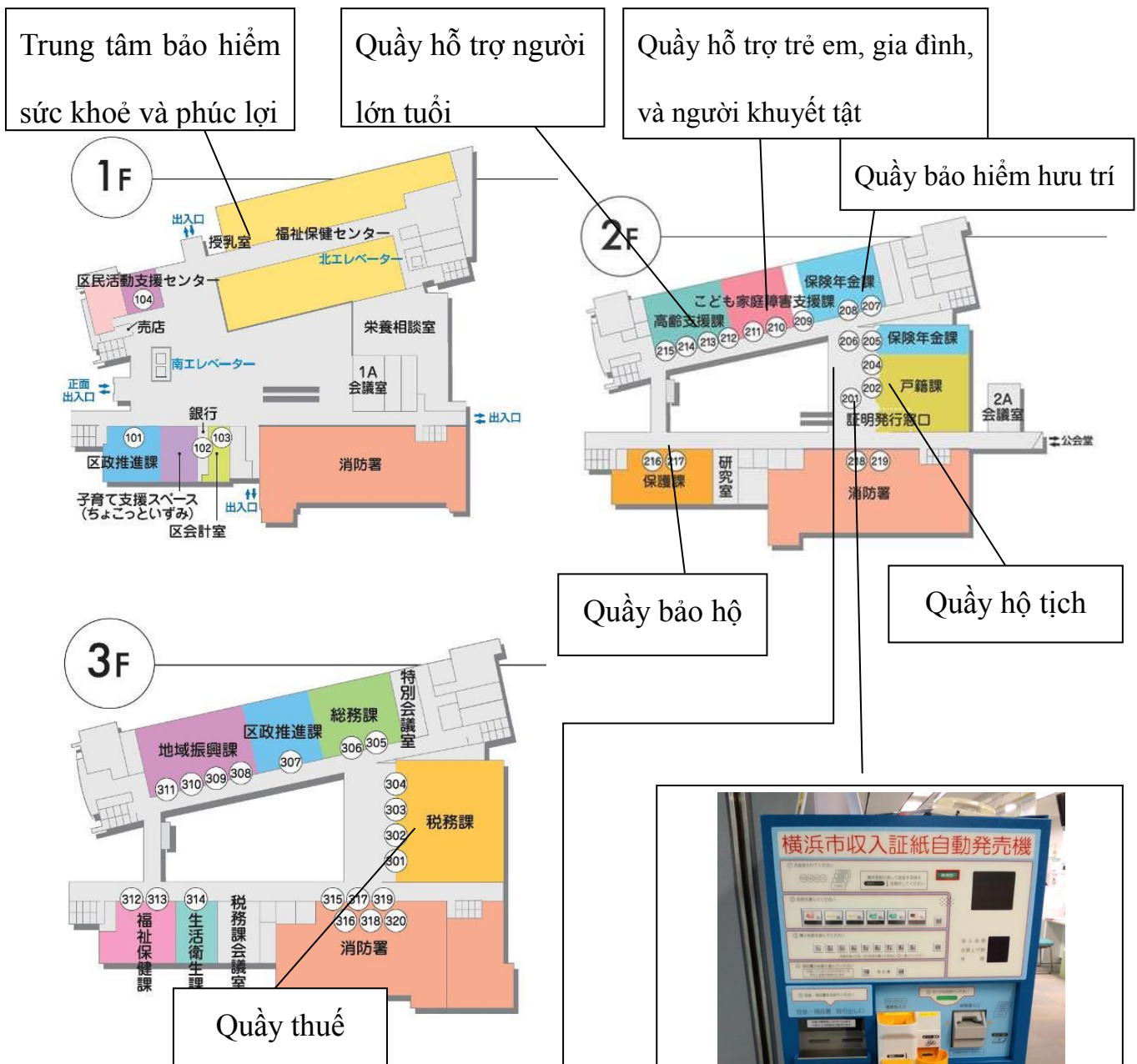
Hãy xác nhận giấy tờ cần thiết !

Thay đổi từ vựng để luyện tập cùng giáo viên

- ① 【Giấy chứng minh đánh thuế từ lợi tức】
- ② 【Giấy chứng minh đăng lục con dấu】
- ③ 【Giấy chứng minh nộp thuế】

Nếu Đi Đến Toà Hành Chính Tp Hoặc Quận Thì...

Quầy tiếp tân ở đâu? Khi không biết hãy hỏi thăm đến người ở hành chính.



Máy tự động bán con niêm

Nam : Xin cho tôi hỏi thăm. Tôi muốn 《Đăng lục cư trú》, vậy thì cần phải đi đến đâu?

Người THC : 《Đăng lục cư trú》à.

Vậy xin hãy đi đến lầu 2 của 「Quầy hộ tịch」.

Nam : 「Quầy hộ tịch」à.

Người THC : Vâng, đúng vậy. Xin hãy rút số thứ tự và ngồi chờ cho đến lúc được kêu.

Nam : Tôi hiểu rồi. Cảm ơn



Rút số thứ tự

Hãy đổi từ vựng để luyện tập

- | | |
|------------------------------------|------------------------------------|
| ① 《 Gia nhập bảo hiểm sức khỏe 》 | 【 Quầy bảo hiểm hưu trí 】 |
| ② 《 Xin giấy chứng minh cư trú 》 | 【 Quầy hộ tịch 】 |
| ③ 《 Xin tiền hỗ trợ khi sinh con 》 | 【 Quầy hỗ trợ gia đình và trẻ em 】 |
| ④ 《 Nộp giấy kết hôn 》 | 【 Quầy hộ tịch 】 |
| ⑤ 《 Nộp tiền thuế thị huyện dân 》 | 【 Quầy thuế 】 |

Khi Không Biết Cách Viết Giấy Tờ...

Những từ ngữ giấy tờ của toà hành chính Tp hoặc quận rất khó hiểu. Khi không biết, hãy hỏi thăm đến người của hành chính để được hướng dẫn cách viết.

< Từ Ngữ >

Xin lỗi, cho tôi hỏi thăm. Từ này có nghĩa là gì vậy?

Xin chỉ cho tôi bằng tiếng Nhật dễ hiểu.

< Văn Tự >

Xin lỗi, vì tôi không biết chữ Hán, tôi có thể viết bằng chữ Hiragana được không?

Tôi không viết được chữ Nhật. Tôi viết bằng chữ La Mã có được không?

Xin cho tôi hỏi, chữ Hán này đọc như thế nào?

< Cách Viết >

Ừm..., ở chỗ này cần viết gì vậy ạ?

Cái này phải tự mình viết mới được hay sao?

Tôi không có con dấu. Vậy thì tôi phải làm sao?

☆ Hãy xem nhiều loại giấy tờ khác nhau để tập hỏi.

T.m Hiểu Về Khu Vực

Hãy cùng nhau trò chuyện.

- Bạn có nói chuyện với người láng giềng của mình lần nào chưa?
- Bạn nói chuyện với người láng giềng vào những lúc như thế nào?
- Bạn có biết Ban quản lý khu vực của mình không?
- Trường hợp ở khu chung cư Ichokamiida

Dãy nhà 1~11 Ban quản lý khu vực số 1

Dãy nhà 12~17 Ban quản lý khu vực số 2

Dãy nhà 18~27 Ban quản lý khu vực số 3

Dãy nhà 28~29 Ban quản lý khu vực số 4

Dãy nhà 30~31 Ban quản lý khu vực số 5

Dãy nhà 32 Ban quản lý khu vực số 6

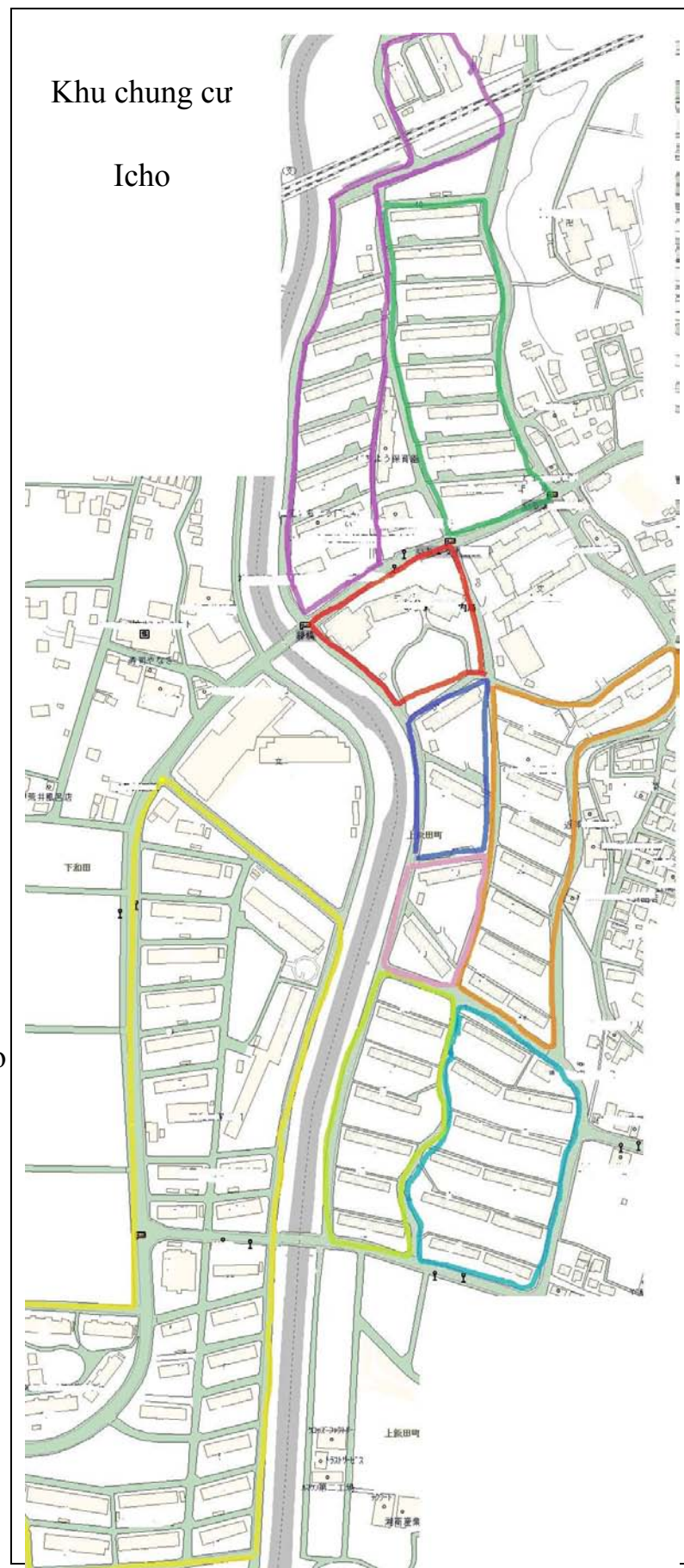
Dãy nhà 33~40 Ban quản lý khu vực số 7

Dãy nhà 41~48 Ban quản lý khu vực số 8

- Bạn có tham gia những hoạt động của ban quản lý khu vực lần nào chưa ?
- Bạn có tham gia những buổi lễ của khu vực lần nào chưa ?
- Khi có động đất xảy ra bạn nghĩ rằng nên tránh ở đâu thì tốt ?

Bạn có biết tên và địa điểm của những cơ sở được nêu ra dưới đây không?

1. Trường tiểu học Icho
2. Trường tiểu học Iidakita
3. Trường tiểu học Shibuya
4. Trường trung học Kamiida
5. Trường trung học Shibuya
6. Nhà trẻ Kitakamiida
7. Nhà trẻ Icho
8. Nhà trẻ Shimowada
9. Trường mẫu giáo Akebo
10. Nơi hội họp thứ 1
11. Nơi hội họp thứ 2
12. Toà nhà Community-House
-Icho trong trường tiểu học Icho
13. Trung tâm của Kamiida
14. Hiệp hội bảo toàn
15. Công viên Daimura
16. Công viên Kuroba



Từ ngữ

- | | |
|---|---|
| 1. Ban quản lý khu vực | 19. Kairanban (bảng thông báo chuyển |
| 2. Người đại diện | đi từng nhà) |
| 3. Viên chức | 20. Bảng thông báo |
| 4. Bốn chức vụ (bao gồm có hội trưởng, phó hội trưởng, trưởng cục văn phòng, kế toán) | 21. Sự dọn dẹp |
| 5. Hội trưởng | 22. Tổng vệ sinh |
| 6. Phó hội trưởng | 23. Huấn luyện phòng chống thiên tai |
| 7. Kế toán | 24. Lễ hội |
| 8. Tổng thư ký | 25. Buổi kính lão |
| 9. Các buổi lễ trong năm | 26. Đại hội bóng chuyền |
| 10. Hoạt động | 27. Đại hội bóng chày (với loại banh mềm) |
| 11. Chuẩn bị | 28. Sự tuần tra phòng chống tội phạm |
| 12. Sự tổ chức | |
| 13. Sự đình chỉ, chấm dứt | |
| 14. Sự trì hoãn | |
| 15. Tham gia | |
| 16. Sự hiệp lực, hợp tác | |
| 17. Tiền đóng cho ban quản lý | |
| 18. Thông báo | |

Nếu Gặp Người Nhật Khi Đi Bỏ Rác...

A :Người ngoại quốc B :Người Nhật

A :Chào buổi sáng.

B :Chào buổi sáng.

A :【Hôm nay thời tiết
cũng nóng quá ha! 】

B :Đúng rồi ha!

A :Bây giờ (anh,chị) chuẩn bị đi làm
phải không?

B : Vâng, đúng vậy.

A : Gần đây bệnh cảm cúm truyền nhiễm rất rộng, cho nên hãy cẩn thận nha.

B : Cảm ơn, A cũng cẩn thận nha.

A : Cảm ơn, hẹn gặp lại nha.

Tiếp theo, nói những từ ngữ lịch sự

☆ Sau những buổi lễ...

A :【Lễ hội】, vui quá ha! Thức ăn cũng ngon nữa!

B : Đúng rồi. Có nhiều người nên rất là vui .

A : Ừ, tôi rất mong có lần tiếp theo.

Trước tiên, nói chuyện về thời tiết là
nhiều.

Thay đổi giống như ở dưới và hãy tập
nói theo.

【Hôm nay thật là ấm áp ! 】

【Hôm nay thời tiết thật là đẹp !】

【Trời trở nên nóng quá nhi !】

【Hôm nay cũng nóng quá ha! 】

【Trời muốn mưa rồi ! 】

【Mưa dữ dội nhi ! 】

Hãy Tặng Quà Cho Người Nhật

A : Người ngoại quốc B : Người Nhật

A : Xin chào.

B : À, chào (anh, chị) A.

A : À, cái này là món ăn (đồ ăn) / quà / của nước tôi.

Bởi vì 【tôi đã làm rất nhiều】, mời dùng. Không biết có hợp khẩu vị của (anh, chị) hay không nữa....

【Gia đình ở nước tôi đã gửi cho tôi rất là nhiều. 】

【Ở nhà tôi có rất là nhiều.】

【Tôi đã đi đến～ 】

B : Wa～、tôi nhận được không ? Trông có vẻ ngon quá! Cảm ơn, tôi sẽ dùng.

A : Xin mời.

B : Đây là món ăn của Việt Nam phải không? Lần đầu tiên tôi nhìn thấy, ăn như thế nào vậy?

A : 【Để như vậy ăn cũng được, nhưng hâm nóng lên rồi ăn sẽ ngon hơn.】

Chấm với ○○ thì sẽ ngon hơn.

Để trong tủ lạnh cho lạnh rồi hãy ăn.

B : Nếu đã mở ra có nên ăn hết ngay không?

A : 【Vâng, nếu được thì nên ăn nhanh sẽ tốt hơn.】

B : Tôi biết rồi.

Để khoảng ○ ngày thì không sao.

Nên để vào tủ lạnh thì tốt hơn.

A : Vậy thôi, tôi xin phép.

S. D.NG DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN

Hãy cùng nhau nói chuyện.

- Bạn đã đi bưu điện lần nào chưa? Và đã làm gì ở đó?
- Ở bưu điện có những dịch vụ gì? Bạn có biết không?



郵便はがき

□□□□ □□□□

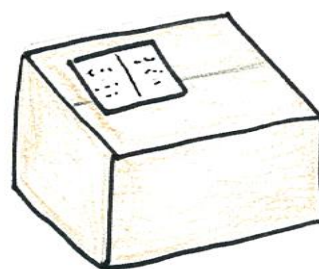
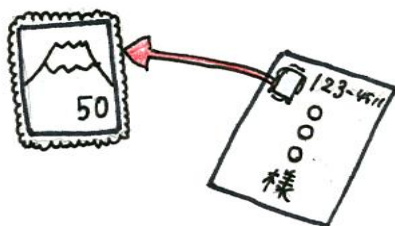
□□□□□□

□□□□ □□□□



TỪ NGŨ

1. Giao hàng, giao thư
2. Thùng thư
3. Bưu thiếp
4. Bưu kiện lớn
5. Gửi thư tốc hành
6. Thư quốc tế
7. Thư
8. Bưu thiếp khứ hồi
9. Bưu thiếp chúc tết
10. Thiếp thăm hỏi vào mùa hè
11. Sổ thùng thư
12. Tem
13. Người gửi
14. Người nhận
15. Thư bảo đảm
16. Gửi tiền bảo đảm
17. Dịch vụ đến giao hàng và thu tiền
18. Gửi bằng phong bì theo giá nhất định
19. Bưu kiện nhỏ
20. Gửi quà cho người thân, người giúp đỡ mình... vào mùa hè
21. Gửi quà cho người thân, người giúp đỡ mình... vào cuối năm
22. Gửi hàng bằng đường hàng không
23. Gửi hàng bằng đường tàu
24. Gửi hàng bằng đường SAL
25. Thư EMS
26. Tiền cước
27. Giấy báo vắng mặt người nhận hàng
28. Sự đến giao hàng lại
29. Khoảng thời gian



MUA BƯU THIẾP VÀ TEM

Khương : Xin lỗi, bán cho tôi 5 con tem 50 yên.

Người của bưu điện: Vâng, [5 con tem 50 yên] phải không?

Tất cả là 250 yên.

Khương : Vâng, làm ơn . (đưa ra 300 yên)

Người của bưu điện: Tôi đã nhận 300 Yen. Xin trả lại 50 yên. (đưa cho)

Cảm ơn quý khách rất nhiều.

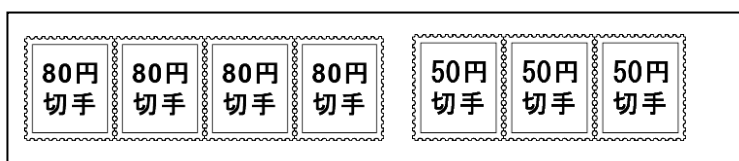
Khương : Cảm ơn.

Tr. th. nh Khương và hãy thử mua đồ như sau.

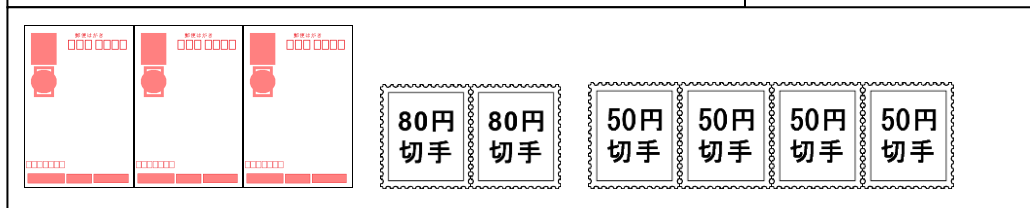
- 1) Mua 10 tấm bưu thiếp.
- 2) Mua 6 con tem 50 yên và 4 con tem 80 yên.
- 4) Tem 50 yên và 80 yên, mua mỗi loại 2 cái.

Tem 50 yên 2 cái và tem
80 yên 2 cái

5)



6)



GỬI THƯ TỪ VÀ HÀNG HOÁ VỀ NƯỚC

(ở bưu điện . . .)

An : Xin lỗi, tôi muốn 【gửi thư】 này về <Việt Nam>....

Người bưu điện: Vâng. Quý khách muốn gửi bằng đường hàng không hay bằng đường tàu?

An : Gửi bằng đường hàng không thì tốn khoảng bao nhiêu tiền vậy ạ?

Người bưu điện: Đường hàng không thì 120 yên, đường tàu thì 90 yên ạ.

An : Mất khoảng bao nhiêu thời gian?

Người bưu điện: Gửi đường hàng không thì mất khoảng 1 tuần, còn đường tàu thì mất khoảng 1 tháng ạ.

An : Vậy thì tôi muốn gửi bằng [đường hàng không].

Người bưu điện: Vậy thì tổng cộng là 120 yên ạ.

An : Vâng, (Trả tiền) làm ơn gửi giúp giùm tôi.

1) 【Bưu thiếp】 <Campuchia> [đường hàng không]

2) 【Bưu kiện nhỏ】 <Trung Quốc> [đường tàu]

3) 【Giấy tờ】 <Mỹ> [đường hàng không]

4) 【Thư】 <Việt Nam> [đường hàng không]

Những từ ngữ dùng để truyền đạt yêu cầu

- Tôi muốn gửi càng nhanh càng tốt.
- Tôi muốn gửi với giá rẻ nhất.
- Tôi muốn gửi thức ăn.
- Mất khoảng bao nhiêu thời gian.
- Gửi bằng đường tàu thì sẽ mất bao nhiêu thời gian ?
- Mất khoảng bao nhiêu ngày ?
- Gửi chậm cũng được.
- Bao nhiêu tiền ?
- Gửi hàng bằng đường SAL thì bao nhiêu tiền ?

CÁCH NHẬN HÀNG HÓA

① Bưu phẩm thông thường

Ấn con dấu vào giấy (hoặc ký tên) → nhận hàng

② Dịch vụ trả tiền sau khi nhận hàng

Ấn con dấu vào giấy (hoặc ký tên) → trả tiền gửi hàng → nhận hàng

③ Dịch vụ đến giao hàng và thu tiền (Khi mua đồ trên mạng hoặc bằng điện thoại)

Ấn con dấu vào giấy (hoặc ký tên) → trả tiền hàng hoá → nhận hàng

Nếu Có Giấy Báo Vắng Mặt Người Nhận Hàng...

Bạn có từng nhận được bưu phẩm từ gia đình và bạn bè gửi cho không?

Bạn có lần nào không nhận được bưu phẩm không? Và khi đó bạn làm như thế nào?

Bạn có biết về Giấy báo vắng mặt người nhận hàng không?

ア

郵便物お預かりのお知らせ
(Undeliverable Item Notice)

245-007893

受取人様 (Addressee) 様

差出人様 (Sender) 様からの

郵便物をお届けに参りましたがご不在でした。

追跡番号 (お問い合わせ番号)

* 追跡番号 (お問い合わせ番号) *

431-77-00852-3

(これは電話番号ではありません)

配達日 2/8 12:16 保管期限 2/15

配達担当者

お預かりして

郵便物 01 02 03

備考

キリトリセン

(お客様控え)

郵送にて再配達のご連絡をされる
お客様は必ず「お客様控え」を
お手元に保管してください。

* 追跡番号 (お問い合わせ番号) *

431-77-00852-3

(これは電話番号ではありません)

お届け日時 2月8日 12時16分頃

保管期限 2月15日 まで

配達担当者

キリトリセン

自動音声に従って

①郵便番号・種類番号 (上記※1に記載)

②追跡番号 (上記※2に記載)

③ご希望の配達月日 (4ケタで入力 例: 3月5日 → [0305])

④ご希望の配達時間帯 (下表から該当の番号を入力)

番号	ご希望の配達時間帯	左の受付時間
1	午前中 9時~12時	~当日8:00まで
2	午後① 12時~14時	~当日11:00まで
3	午後② 14時~17時	~当日13:00まで
4	夕方 17時~19時	~当日16:00まで
5	夜間 19時~21時	~当日18:00まで
0	時間帯希望なし	~当日18:00まで

※ご自宅以外をご希望の場合は、上記(1)または裏面の方法でご登録ください。

速達

245-8799

通信事務郵便 (依頼信) 横浜泉支店 郵便課 行

この葉書でも連絡できます。また、この葉書をFAXしていただいてもかまいません。

郵便又はFAXによるご依頼の際は枠内にご記入ください。

FAX (045-803-0556) お届けまたは窓口でのお渡しは、投函日又はFAX送信日の翌日以降となります。

受取人様の電話番号

TEL () (ご自宅・携帯)

1 ご希望の日と時間帯 (チェック ☒) をご記入ください。

月	日	配達希望
1	☐	午前中 (9時~12時)
2	☐	午後① (12時~14時)
3	☐	午後② (14時~17時)
4	☐	夕方 (17時~19時)
5	☐	夜間 (19時~21時)
0	☐	時間帯希望なし

2 勤務先への配達などをご希望の方は、下の欄にご記入ください。
(ご本人様であることを確認させていただく場合があります。)

☐ 勤務先に配達 住所 〒

☐ ご近所の方に配達 氏名

☐ 他の支店、郵便局の窓口でお受取り 連絡先 () 支店・郵便局

3 FAXの方は裏面※1に記載の追跡番号をご記入ください。

追跡番号 (お問い合わせ番号)

注: ①裏面04の特別送達には転送できません。
②裏面05の配達証明は上記2のご近所の方への配達はお取り扱いできません。

当支店のゆうゆう窓口でのお受取り

平日: 7:00~25:00 土曜: 7:00~25:00 日曜・祝日: 7:00~25:00

にお越しになる場合は、事前に下記のコールセンターへご連絡ください。

(配達担当者が持ち出している場合があります。)

当日配達分については22時以降にお越しください。

なお、お越しになる際は、ア この通知書、イ 印鑑、ウご本人様とご住所が確認できる証明資料 (免許証、健康保険証など) をお持ちください。

コールセンター受付 (8:00~21:00)

0120-167-054 携帯電話からのご連絡は 0570-200-063 (有料)

※おかけ間違いのないようご注意ください。

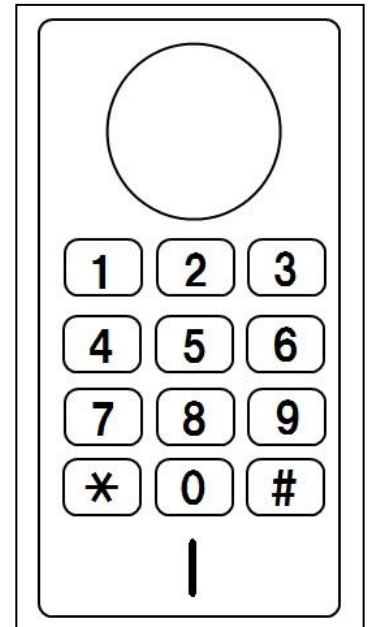
ご希望の配達時間帯		左の受付時間
午前中	9時~12時	~前日21:00まで
午後①	12時~14時	~当日11:00まで
午後②	14時~17時	~当日13:00まで
夕方	17時~19時	~当日16:00まで
夜間	19時~21時	~当日19:00まで
時間帯希望なし		~当日19:00まで

Call us for redelivery (English) 0570-046-111 8.00am-10.00pm Monday to Friday, 9.00am-10.00pm Saturday and Sunday

Hãy gọi điện thoại

(Khi muốn nhờ mang thư, bưu phẩm... đến nhà 1 lần nữa)

- Điện thoại số 0800-0800-888
- Nghe hướng dẫn
- Bấm dấu 「*」
- Bấm số thùng thư và số loại hàng
(bấm ở phần chữ 「ア」).
- Sau khi bấm số điện thoại của mình xong thì bấm dấu #.
- Sau khi bấm số bảo quản hàng (bấm ở phần chữ 「イ」), thì bấm dấu #.
- Bấm 4 số để chỉ định ngày yêu cầu được gửi lại hàng đến nhà. (tháng 3 ngày 5 ⇒0305)
- Bấm số để chọn giờ mang hàng đến.
Mấy giờ cũng được⇒「0」、9～12 giờ⇒「1」、12～14giờ⇒「2」
14～17 giờ⇒「3」、17～19 giờ⇒「4」、19～21 giờ⇒「5」



(Khi tự mình đi đến bưu điện)

- Điện thoại đến cho bưu điện Yokohama. Tel. 045-805-4888
- 「Tôi đã nhận được giấy báo vắng mặt, tôi muốn đến bưu điện để nhận hàng, khi nào tôi có thể đến được?」
- Đi đến bưu điện Yokohama, nhận hàng ở quầy tiếp tân YUYU.

☆ ※Khi đi phải mang theo giấy báo vắng mặt của bưu điện và giấy tờ có thể chứng minh bản thân.

KHI MUỐN GỬI TIỀN

Nguyên : Xin cho tôi hỏi thăm, tôi muốn gửi tiền về cho gia đình thì phải làm như thế nào?

Người bưu điện: Vâng, gửi tiền đúng không? Nước của quý khách ở đâu?

Nguyên : 【Việt Nam】.

Người bưu điện: Gửi bằng tài khoản của gia đình hay gửi về tận nhà?

Nguyên : Gửi bằng (tài khoản ngân hàng).

Người bưu điện: Vậy thì hãy điền vào đây.

Nguyên : Vâng, mất khoảng bao lâu vậy ạ?

Người bưu điện: Mất khoảng 1 tuần cho tới 10 ngày.

Nguyên : Tiền cước hết bao nhiêu?

Người bưu điện: 2,500 yên.

Hãy thay thế từ khác để luyện tập

1 【Campuchia】 (tài khoản ngân hàng)

2 【Trung Quốc】 (địa chỉ)

3 【Mỹ】 (địa chỉ)

4 【Đan Mạch】 (tài khoản ngân hàng)

Cách Gửi Tiền Ở Siêu Thị 24 Giờ

Lúc nào cũng có phương pháp gửi tiền nhanh.

< Ở siêu thị 24h > Western Union

- ① Tạo tài khoản ngân hàng của siêu thị 24h và đăng ký dịch vụ gửi tiền ra nước ngoài.

Nếu đăng ký qua mạng internet thì giấy tờ sẽ được gửi đến tận nhà→ký tên vào giấy đó và gửi đi.

Ghi tên và địa chỉ, loại tiền tệ (\$ 、 ¥ 、 元 etc.) của người nhận tiền.

- ② Bỏ tiền vào tài khoản.

- ③ Nhờ gửi tiền từ ATM của siêu thị 24h.

Bấm tên của người nhận, và bấm số tiền muốn gửi. Khi mọi thủ tục đã xong thì nhất định phải lấy biên lai.

- ④ Nói cho người nhận tiền biết số biên lai gửi tiền.

Số tiền gửi	Giá Cước	
	Nước nhận là nước ở ★	khác
Trên 10,000 yên	990 yên	990 yên
Trên 10,001 yên - dưới 50,000 yên	1,500 yên	1,500 yên
Trên 50,001 yên - dưới 100,000 yên	2,000 yên	3,000 yên
Trên 100,001 yên dưới 250,000 yên	3,000 yên	5,000 yên
Trên 250,001 yên dưới 500,000 yên	5,000 yên	7,000 yên

★ Ấn Độ, Indonesia, Hàn Quốc, Sri Lanka, Thái Lan, Trung Quốc, Nepal, Pakistan, Bangladesh, Philippines, Brazil, Việt Nam, Peru.